

ĐẦU TƯ XÃ HỘI CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA, HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

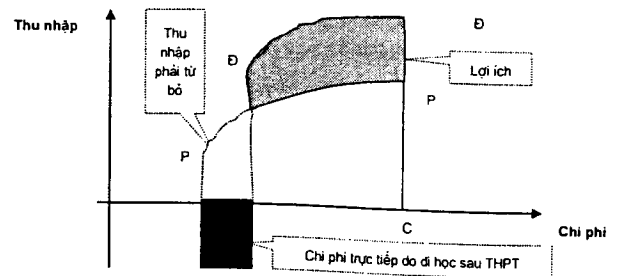
○ ThS. VŨ THỊ LOAN*

Giao dục (GD) là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho GD là đầu tư cho phát triển, bởi phát triển GD tạo động lực để phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là điều kiện để tạo ra và phát huy lợi thế cạnh tranh của Việt Nam về nguồn nhân lực trong quá trình toàn cầu hóa. Trong điều kiện đất nước còn nghèo, khu vực GD công, nhất là GD phổ thông cần nhiều đầu tư của ngân sách Nhà nước về cơ sở vật chất và các điều kiện dạy học thì việc huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư cho GD có vai trò quan trọng trong phát triển và nâng cao chất lượng GD nước nhà. Đảng và Nhà nước ta đã có các nghị quyết, chính sách để chỉ đạo và thực thi tư tưởng xã hội hóa GD như là một giải pháp quan trọng phát triển GD-ĐT nước nhà.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các nỗ lực huy động nguồn lực khan hiếm của xã hội để đầu tư cho GD còn nhiều lãng phí, chưa đạt được hiệu quả và số lượng, chất lượng đầu ra mong đợi. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân, trong đó vấn đề dự báo nguồn nhân lực (cả về số lượng và chất lượng) còn chưa được chú trọng, số liệu còn nghèo nàn với độ tin cậy thấp. Bên cạnh đó, khi mà hầu hết các cơ sở GD-ĐT cũng như các cơ quan quản lý GD các cấp quá chú trọng đến các biện pháp huy động thêm các nguồn lực của nhà nước và xã hội cho GD-ĐT thì biện pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực đã có và sẽ có dường như lại ít được bàn đến.

1. Hiệu quả của đầu tư cho phát triển GD-ĐT

Để tính toán và đánh giá được hiệu quả của đầu tư cho phát triển GD sau THPT (đại học, cao đẳng, trường nghề,...), các nhà kinh tế đã so sánh giữa chi phí hiện tại và các khoản lợi hiện tại với chi phí và các nguồn lợi trong tương lai.



Nguồn: Kinh tế học, David Begg, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội 1992, tr. 286.

Hình trên cho thấy lợi ích của đầu tư phát triển GD sau THPT được đo bằng khoản thu nhập bổ sung trung bình cho những người được ĐT so với những người tốt nghiệp phổ thông trung học đi làm ngay (với giả thiết các yếu tố thu nhập khác không đổi). Chi phí và thu nhập của việc đầu tư này được minh họa như sau:

- Trục hoành biểu diễn về chi phí cho GD sau THPT, bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp (chi phí cơ hội - opportunity cost). Chi phí trực tiếp bao gồm các khoản chi tiêu cá nhân có liên quan đến việc đi học và khoản chi của xã hội (nguồn ngân sách và các dịch vụ công cộng khác có liên quan) để cung cấp dịch vụ GD sau THPT được trợ cấp từ nhà nước mà các cá nhân hoặc gia đình họ không phải trả. Chi phí gián tiếp là khoản chi phí tương ứng với khoản thu nhập mà người học phải từ bỏ do tiếp tục theo học tại các cơ sở GD sau THPT.

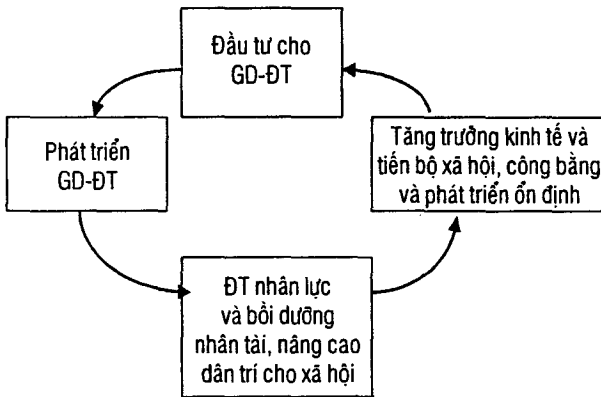
- Trục tung biểu diễn về thu nhập. Ta thấy rằng, thu nhập (ĐĐ) của một người tốt nghiệp sau THPT cao hơn một mức «lợi ích» so với thu nhập giả định (PP) của chính người đó nếu anh ta thôi học và bắt đầu đi làm ngay sau khi học xong phổ thông trung học. Thu nhập phải từ bỏ được chỉ ra như là sự chênh lệch thu nhập âm trong khi cá nhân đó tiếp tục theo học đại học. Hiệu quả của đầu tư cho GD đại học được thể hiện ở chênh

* Trưởng Trung cấp nghề công đoàn Việt Nam

lệch thu nhập dương khi so sánh mức «*lợi ích*» và mức «*thu nhập phải từ bỏ*».

2. Mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và phát triển GD-ĐT

Đầu tư cho GD-ĐT được xem là đầu tư cơ bản, là đầu tư cho sự phát triển hoàn chỉnh của con người - động lực trực tiếp quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội. Garey Becker nhà kinh tế học Hoa Kỳ, giải thưởng Nobel kinh tế năm 1992 đã khẳng định: «*Không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn nhân lực*». Hiệu quả của việc đầu tư cho sự nghiệp GD-ĐT được phát huy trên phạm vi toàn xã hội, đồng thời được xác định đầy đủ khi những sản phẩm của ĐT đi vào cuộc sống và thực sự thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sự tăng trưởng kinh tế, bình ổn về chính trị, xã hội là một bằng chứng của hiệu quả trong đầu tư cho GD-ĐT.



Mọi quá trình đầu tư (bao gồm cả nhà nước và tư nhân) vào phát triển GD-ĐT có quan hệ qua lại, nhân quả. Nhờ có đầu tư vào GD-ĐT, vốn con người (lao động) sẽ được tích lũy và tăng lên, là cơ sở và là chìa khoá để duy trì sự tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập trong tương lai. Nhờ có thu nhập tăng lên, một phần lớn hơn sẽ được tích lũy cho GD-ĐT qua đầu tư, góp phần quyết định cho phát triển sự nghiệp GD-ĐT. Mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và phát triển GD-ĐT được thể hiện trong hình bên. Rõ ràng, đầu tư cho GD-ĐT là đầu tư «*lợi ích tương lai*», hiệu quả không thấy ngay được ở đầu ra của quá trình GD-ĐT mà sẽ được phản ánh thông qua sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, công bằng và ổn định phát triển. Lợi ích đích thực của việc đầu tư cho GD-ĐT là tạo ra «*tiềm năng*» của sự phát triển thông qua việc tạo ra các sản phẩm vô hình, nhưng có thể đo lường được là nhân tài, nhân lực và dân trí.

3. Nguồn tài lực cho phát triển GD-ĐT

Để phát triển GD-ĐT, cần 2 nguồn lực là nhân lực và tài lực. Nhân lực ở đây là những nhà khoa học, những nhà quản lí có trình độ cao, thực hiện công tác GD-ĐT, những giảng viên, giáo viên... Tài lực là nguồn tài chính cung cấp cho quá trình GD-ĐT. Trên thực tế, nguồn tài lực chiếm vị trí quan trọng vì tài lực là cơ sở trọng yếu để phát huy các nguồn lực. Trong một thời gian rất dài, nguồn tài lực phục vụ công tác GD-ĐT do ngân sách nhà nước bao cấp. Có 3 điểm yếu xuất phát từ vấn đề này: 1) Các khoản tài chính chi dùng từ ngân sách được hướng vào các lĩnh vực nghiên cứu và thực nghiệm chưa hoàn toàn phục vụ cho thực tiễn. Một số các trọng tâm nghiên cứu chưa thể ứng dụng trong thực tiễn. Điều này hoàn toàn dễ hiểu vì tài chính chi dùng từ ngân sách là để phục vụ cho những mục tiêu có tầm vĩ mô, và các vấn đề ở tầm vĩ mô thì không thể sinh ra hiệu quả tức thời. Chính vì thế, việc đánh giá hiệu quả các khoản đầu tư đó là vô cùng khó, thậm chí có một số nơi lợi dụng chi tiền ngân sách theo cách thức «*giải ngân*» mà không tính đến hiệu quả; 2) Do tài chính lấy từ ngân sách để chi dùng nên việc ý thức về hiệu quả của các khoản đầu tư này là chưa cao, nhìn chung chúng ta không có đủ nhân sự có năng lực để giám sát và đánh giá hiệu quả các khoản đầu tư này; 3) Tài chính chi dùng từ ngân sách hiện nay là chi theo hình thức «*cào bằng*» các nhu cầu cũng như ngành nghề ĐT (những ngành nghề không thiết thực, hay những ngành nghề đang có nhu cầu cao, những ngành nghề cần nghiên cứu, những ngành nghề cần thực nghiệm được đánh giá như nhau về nhu cầu tài chính), từ đó làm nảy sinh hiện tượng nơi thừa, nơi thiếu. Sự cào bằng này còn thể hiện ngay cả trong đánh giá sức lao động và hiệu quả lao động của đội ngũ các chuyên gia và giảng viên thực hiện công tác ĐT.

Để giải quyết vấn đề này, cần chia nhỏ các nguồn lực tài chính vào từng ngành nghề, lĩnh vực và chia nhỏ sự giám sát hiệu quả của nó. Việc này đòi hỏi nhà nước phải phối hợp hơn nữa với các lực lượng xã hội. Hơn nữa, nguồn ngân sách nhà nước không thể đảm đương toàn bộ công tác GD-ĐT trong điều kiện khối lượng HS các cấp ngày một tăng lên không ngừng và ngân sách nhà nước đầu tư cho GD không thể tăng kịp với tốc độ tăng về quy mô số lượng HS, sinh viên.

Trong những năm qua, mặc dù điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, nhà nước vẫn quan tâm dành ngân sách đáng kể đầu tư cho GD. Tỷ lệ ngân sách nhà nước dành cho GD-ĐT so với GDP tăng lên hàng năm, từ 4,1% năm 2001 lên 5,6% năm 2008. Với nguồn ngân sách đó, lĩnh vực GD-ĐT đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, trong khi nền kinh tế nước ta đã chuyển sang cơ chế thị trường được 20 năm, đã hình thành ngày một nhiều các cơ sở GD ngoài công lập thì cơ chế tài chính GD thực tế vẫn chưa có thay đổi về chất so với thời kì kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc không thể đánh giá được hiệu quả đầu tư của nhà nước cho GD trong toàn quốc:

a) Việc quản lí ngân sách GD còn phân tán: các địa phương quản lí 74% ngân sách nhà nước chi cho GD hàng năm; các bộ, ngành khác 21%; Bộ GD-ĐT quản lí 5%. Các địa phương, các bộ, ngành không có báo cáo về tình hình và hiệu quả sử dụng ngân sách GD cho Bộ GD-ĐT;

b) Định mức phân bổ ngân sách GD chưa gắn chặt với các tiêu chí đảm bảo chất lượng ĐT (đội ngũ nhà giáo, điều kiện về cơ sở vật chất...), chưa làm rõ trách nhiệm chia sẻ chi phí ĐT giữa nhà nước và người học ở GD nghề nghiệp và GD đại học, về cơ bản vẫn mang nặng tính bao cấp và bình quân. Việc phân bổ ngân sách cho GD chủ yếu dựa trên kinh nghiệm, thiếu cơ sở khoa học xây dựng mức chi và đơn giá chuẩn; c) Chế độ học phí xây dựng từ 11 năm trước chưa thay đổi. Mức học phí quá thấp, dưới khả năng chi trả của người dân ở các vùng đô thị, không phù hợp với mặt bằng giá cả cùng với chính sách cải cách tiền lương trong những năm qua. Với nguồn ngân sách cấp hàng năm còn hạn hẹp (bình quân 3,7 triệu đồng/sinh viên đại học/năm 2006) và mức thu học phí rất thấp, cố định nhiều năm (1,8 triệu đồng/sinh viên/năm), các cơ sở GD không có đủ nguồn lực để bổ sung thu nhập cho GV khi thực hiện chính sách tăng lương và tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng GD; d) Việc huy động đóng góp của nhân dân cho các trường không kiểm soát được, việc xã hội hoá GD còn nhiều hạn chế.

4. Mức độ huy động các nguồn lực cho phát triển GD-ĐT

Khi xem xét các nguồn tài chính cho GD-ĐT, tức là tổng chi xã hội cho GD-ĐT, ta thấy nguồn ngân sách nhà nước chi cho GD-ĐT chiếm một tỉ

trọng lớn, bình quân xoay quanh con số 85% trong tổng chi xã hội cho GD-ĐT. Điều này cho thấy, mặc dù các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa GD đã được cụ thể hóa và triển khai rộng trên khắp cả nước và trong mọi cấp học, bậc học, phần chi từ các nguồn ngoài ngân sách vẫn còn chiếm một tỉ trọng khá khiêm tốn. Trong đó, học phí là nguồn thu chính ngoài ngân sách nhà nước để chi cho GD-ĐT, chiếm 8,2% trong tổng chi xã hội cho GD-ĐT năm 2001, nhưng tỉ trọng này có xu hướng giảm đều trong gần 10 năm qua, xuống còn 5,5% vào năm 2008.

So sánh tổng chi của xã hội cho GD (bao gồm chi từ ngân sách nhà nước và chi từ người dân) với GDP ở một số nước cho thấy mức độ huy động các nguồn lực trong xã hội (dân chi), hay mức độ xã hội hóa để huy động các nguồn lực của xã hội, trong đó chủ yếu là tài lực cho phát triển GD-ĐT.

Nếu so với nhóm các nước phát triển, mức chi của người dân cho GD-ĐT ở Việt Nam đã khá cao, bình quân cao gấp 3 lần ở GD mầm non, gần gấp 2 lần ở GD phổ thông và GD đại học. Tuy nhiên, khi so sánh số liệu này với các nước mới phát triển, ta thấy mức dân chi ở GD mầm non của Việt Nam cao gần gấp đôi, trong khi đó mức dân chi ở GD phổ thông, dạy nghề (13%) và GD đại học (36,7%) lại thấp hơn nhiều so với các nước mới phát triển với các tỉ lệ tương ứng là 27,3% và 44,8%.

Tuy nhiên, số liệu thống kê cũng cho thấy, Việt Nam có tỉ lệ tổng chi xã hội bình quân cho GD trong GDP là 7,2%, cao hơn hẳn các nước phát triển (5,7%) và mới phát triển (5,3%). Trong đó, tỉ lệ nhà nước chi cho GD/GDP là 5,6%, cao hơn bình quân của các nước phát triển (5,4%) và các nước mới phát triển (3,9%). Tỉ lệ chi của người dân cho GD trên GDP ở Việt Nam là 1,6%, cao hơn mức bình quân của các nước mới phát triển (1,4%) và các nước phát triển (0,3%) (xem bảng).

Qua các số liệu phân tích trên có thể thấy rõ, cả nhà nước và người dân Việt Nam đã rất quan tâm đầu tư cho GD-ĐT. Tuy nhiên, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khan hiếm trong điều kiện đất nước còn nghèo là một vấn đề cần được quan tâm. Bên cạnh đó, xét về tỉ trọng đầu tư, mức chi của nhà nước là khá cao so với các nước mới phát triển, do vậy Việt Nam cần chú trọng

(Xem tiếp trang 19)

cận bề mặt dẫn đến sự tái hiện từ vựng tốt hơn và chi tiết hơn, trong khi cách tiếp cận chiều sâu dẫn đến việc kiến tạo ý nghĩa của bài khoa.

Tương tự, theo Ramsden (1992), cách tiếp cận chiều sâu dẫn đến kết quả HT có chất lượng cao hơn, điểm số tốt hơn, thái độ HT tích cực hơn, trong khi cách tiếp cận bề mặt dẫn đến kết quả HT kém hơn và sự thiếu hài lòng. Ramsden nhấn mạnh rằng, mối quan hệ giữa cách tiếp cận bề mặt và kết quả HT kém không rõ bằng mối quan hệ giữa cách tiếp cận chiều sâu và HĐH có hiệu quả và những mối quan hệ này thể hiện rõ hơn khi đánh giá chất lượng HĐH so với điểm số.

Cũng xem xét mối quan hệ giữa cách tiếp cận trong HĐH và kết quả HT, Biggs (1987) tìm thấy mối quan hệ tương quan có ý nghĩa về mặt thống kê giữa điểm thi và cách tiếp cận trong HĐH: tương quan thuận với cách tiếp cận thành tích và tương quan nghịch với cách tiếp cận bề mặt. Tuy nhiên, cách tiếp cận chiều sâu chỉ đem đến điểm thi cao khi người học hứng thú với tài liệu HT. Mặt khác, mối quan hệ giữa cách tiếp cận trong HĐH và điểm thi cũng phụ thuộc vào cách đánh giá. Người học sử dụng cách tiếp cận chiều sâu thường hiểu tài liệu HT sâu sắc hơn, tạo nên cấu trúc phức hợp hơn, trong khi những học sinh có cách tiếp cận bề mặt thường tái hiện các sự kiện và chi tiết hiệu quả hơn.

Như vậy, có thể thấy muốn nâng cao chất lượng HD dạy - học không thể bỏ qua việc xem

xét quan niệm về HDD và HĐH cũng như cách tiếp cận trong HĐH. Dù bằng con đường trực tiếp hay gián tiếp, việc nhận thức đúng đắn, sâu sắc về HDD và HĐH sẽ thúc đẩy người dạy và người học điều chỉnh mục tiêu, cách thức tổ chức và thực hiện HDD và học hướng đến nâng cao chất lượng dạy học. Chính vì vậy, các nhà quản lý giáo dục, các nhà giáo cần tác động để người dạy và người học nhận thức HDD học ở mức sâu sắc hơn, hướng đến sự phát triển trí tuệ, nhân cách của người học chứ không phải là tăng số lượng tri thức, kỹ năng. □

(1) Doyle, M. (1997). *Beyond life history as a student: Preservice teachers' beliefs about teaching and learning*. College Student Journal, 31(4), 519-531.

(2) Kember, D. (1998). *Teaching beliefs and their impact on student's approach to learning*. In B. C. Dart & G. M. Boulton-Lewis (Eds.), *Teaching and learning in higher education* (pp. 1-25). Camberwell, Vic.: ACER press.

(3) Entwistle, N. (1997). *Contrasting perspectives on learning*. In F. Marton & D. Hounsell & N. Entwistle (Eds.), *The experience of learning: Implications for teaching and studying in higher education* (2nd ed., pp. 3-22). Edinburgh: Scottish Academic Press.

(4) Biggs, J., & Moore, P. J. (1993). *The process of learning* (3rd ed.). New York: Prentice Hall.

(5) Marton, F., & Saljo, R. (1997). *Approaches to learning*. In F. Marton & D. Hounsell & N. Entwistle (Eds.), *The experience of learning: Implications for teaching and studying in higher education* (2nd ed., pp. 39-58). Edinburgh: Scottish Academic Press.

Đầu tư xã hội cho giáo dục...

(Tiếp theo trang 9)

So sánh đầu tư cho GD của Việt Nam

	Mầm non	Phổ thông và ĐT nghề nghiệp	Đại học	Chi GDĐT/ GDP	Tổng chi GDĐT/ GDP
1. Các nước phát triển					5,7%
Nhà nước chi bình quân	80%	91,8%	75,7%	5,4%	
Dân chi bình quân	20%	8,2%	24,3%	0,3%	
2. Các nước mới phát triển					5,3%
Nhà nước chi bình quân	65,8%	72,7%	55,2%	3,9%	
Dân chi bình quân	34,2%	27,3%	44,8%	1,4%	
3. Việt Nam (2006)					7,2%
Nhà nước chi	38,6%	87%	63,3%	5,6%	
Dân chi	61,4%	13%	36,7%	1,6%	

thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội hóa GD, huy động người dân chia sẻ gánh nặng tài chính với nguồn ngân sách nhà nước cho sự nghiệp phát triển GD-ĐT. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT. **Thống kê giáo dục đào tạo năm 2009-2010**.

2. Văn kiện đại hội Đảng IX, X và XI.

3. Bộ GD-ĐT. **Đề án Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014**.

4. Đặng Quốc Bảo - Nguyễn Khắc Hưng. **Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai, vấn đề và giải pháp**. NXB Chính trị quốc gia, H. 2004.

5. Phạm Minh Hạc. **Xã hội hoá công tác giáo dục đào tạo**. NXB Chính trị quốc gia, H. 1997.

6. Đặng Xuân Hải. **Xã hội hoá công tác giáo dục và huy động cộng đồng tham gia xây dựng sự nghiệp giáo dục đào tạo**. Trường Cán bộ quản lý giáo dục đào tạo Trung ương I, Hà Nội.

7. Lê Phước Minh. **Kinh tế học giáo dục**. NXB Thế giới, H. 2010.

8. Liên minh các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. Viện nghiên cứu phát triển Phương Đông. **Xã hội hóa giáo dục đào tạo**. TP. Hồ Chí Minh, 25-26/3/2004.